

Di tích ở vùng Dâu gợi nghĩ một số vấn đề về lịch sử văn hóa Việt Nam

(Tiếp theo kỳ trước)

NGUYỄN HỮU TOÀN*

3- Nhận thức ban đầu về một số vấn đề lịch sử văn hóa Việt Nam qua di tích ở vùng Dâu

3.1- Di tích ở vùng Dâu ngưng đọng và phản
ánh nhiều vấn đề lịch sử dân tộc thời kỳ dựng
nước và giữ nước đầu tiên

Thực tế là, cho đến nay, kết quả của việc khai quật khảo cổ học nhằm cung cấp tư liệu cho công tác nghiên cứu về vùng Dâu - một trung tâm Việt cổ trước khi bị nhà Hán xâm lược vẫn còn nhiều hạn chế. Ngoài phát hiện 02 ngôi mộ cổ, còn hài cốt, kèm theo 02 bộ hiện vật bằng đồng (riu, giáo, dao găm, tấm che ngực, trống đồng minh khí...) ở thôn Đại Trạch (xã Đinh Tồ), có niên đại khoảng hơn hai nghìn năm cách ngày nay; cùng đó, là các kết quả đào thám sát khảo cổ, cũng tại khu vực Đại Trạch, "cho biết lịch sử cư trú của vùng này còn được đẩy lùi tới giữa thiên niên kỷ II trước Công nguyên"¹, thì những cuộc điều tra và khai quật khảo cổ trong nhiều năm qua, dù đã tìm thấy nhiều hiện vật, nhưng niên đại của những hiện vật ấy, sớm nhất cũng chỉ là vào những thế kỷ đầu Công nguyên². Dẫu vậy, đó vẫn là những bằng chứng xác thực không chỉ về sự có mặt, mà còn đã ở vào trình độ phát triển khá cao,

của cộng đồng cư dân Việt cổ, tại vùng này, từ những thế kỷ trước Công nguyên.

Trong khi chưa tiếp tục tiến hành được những cuộc khai quật khảo cổ lớn, tại nhiều địa điểm khác nhau, để dò tìm được nhiều hơn những hiện vật của thời kỳ lịch sử này, thì, các di tích ở vùng Dâu trở nên có giá trị đặc biệt, vì đó là nơi đang lưu giữ những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, phản ánh đời sống văn hóa, tinh thần phong phú, đa dạng của cộng đồng cư dân Việt cổ, là chủ nhân của vùng đất này đương thời. Đáng chú ý nhất là các di tích/các ngôi chùa thuộc trung tâm Phật giáo Dâu (chùa Dâu, chùa Đậu, chùa Tường, chùa Dàn, chùa Tồ, chùa Huệ Trạch). Các hiện vật (hệ thống tượng, đồ thờ cúng...) và các sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng diễn ra tại những di tích này đã giữ vai trò bảo lưu (through qua "cái vỏ" vật chất và "cái vỏ" Phật giáo) lớp văn hóa đầu tiên của văn hóa vùng Dâu - đời sống văn hóa, tinh thần của những cư dân nông nghiệp Việt cổ - với các tục thờ cây (cây Dâu - cây Dung thụ), thờ đá - gắn với tín ngưỡng phồn thực (sau thành "Phật Thạch Quang"), tôn thờ các hiện tượng thiên nhiên thường xuyên tác động/chi phối hoạt động sản xuất nông nghiệp (các hiện tượng mây, mưa, sấm, chớp - sau thành Phật Tử Pháp)... Những cứ liệu đó cũng gợi nghĩ tới (một

phần) hoạt động sản xuất của cộng đồng cư dân ở vùng Dâu đương thời: chủ yếu là sản xuất nông nghiệp (với việc trồng lúa nước và trồng dâu, nuôi tằm), có kết hợp với việc đánh bắt cá (trên sông Dâu). Mặt khác, từ việc khởi đầu cư dân ở đây tôn thờ các hiện tượng thiên nhiên cụ thể, rồi được “nhân hoá” thành các nữ thần (các bà: Dâu, Đậu, Tướng, Dàn) trước khi được “Phật hoá” thành Tứ Pháp, có thể xác định vùng Dâu, từ những thế kỷ trước Công nguyên, đã trở thành một trung tâm giao lưu, buôn bán phát triển - Có một thực tế khá phổ biến là, ở những trung tâm thương nghiệp phát triển thời cổ (các đô thị cổ), về mặt đời sống tín ngưỡng, thường xuất hiện/gắn với việc thờ các thần mẫu - nữ thần.

3.2- Di tích ở vùng Dâu gắn liền và phản ánh sinh động về một thời kỳ lịch sử văn hóa đặc biệt của dân tộc - thời kỳ Bắc thuộc

Tiếp sau thời kỳ dựng nước và giữ nước đầu tiên, mà lịch sử diễn biến trên vùng Dâu là những trang, dòng hết sức đặc sắc, một thời kỳ lịch sử nối liền, với độ dài chừng 10 thế kỷ đầu Công nguyên, với những sự kiện trọng yếu được diễn ra tại vùng Dâu - Luy Lâu. Đó là thời kỳ lịch sử vẫn quen mệnh danh: “Thời kỳ Bắc thuộc”.

Cho đến nay, các nguồn tư liệu để nghiên cứu về thời kỳ lịch sử này cũng vẫn còn khá hiếm hoi. Các bộ sử cổ của Trung Quốc tuy có ghi chép về những sự kiện diễn ra trên đất Việt - nơi đang được đặt dưới ách đô hộ của các đế chế phong kiến Phương Bắc đương thời, nhưng những ghi chép đó vừa sơ sài, vừa ít nhiều lệch lạc. Các bộ sử của Việt Nam thì xuất hiện quá muộn so với thời kỳ này, nên việc ghi chép (về thời kỳ này) cũng rất sơ lược và việc sử dụng những tư liệu ấy phải qua một quá trình chắt lọc kỹ càng, mới đảm bảo độ tin cậy. Những phát hiện và khai quật khảo cổ học cũng còn hạn chế... Trong tình hình ấy, những di tích ở vùng Dâu trở nên có giá trị đặc biệt, vì đó là nguồn tư liệu đáng tin cậy, trực tiếp hoặc gián tiếp phản ánh về thời kỳ lịch sử văn hóa này. Tiêu biểu là:

- Thành Luy Lâu: Đây là di tích một tòa thành cổ “có quy mô lớn và bề thế nhất so với những thành lũy thời Bắc thuộc hiện còn ở miền Bắc nước ta”³. Đây cũng là di tích thủ phủ của các chính quyền đô hộ phương Bắc tại Giao Chỉ/Giao Châu (miền Bắc nước ta lúc đó).

Những dấu tích về việc thành nội, thành ngoại, được tôn tạo qua nhiều thời kỳ, cùng với dấu tích của các công trình kiến trúc lớn đã bị sập đổ, dấu tích các di chỉ cư trú dày đặc trong thành, đã cho thấy thủ phủ Luy Lâu từng giữ vai trò là một trung tâm chính trị lớn qua nhiều thời kỳ, và ở thời kỳ nào, nơi đây cũng được đầu tư xây dựng những công trình kiến trúc hoành tráng. Mặt khác, cũng dễ nhận thấy vai trò của thành Luy Lâu là một căn cứ quân sự thiên về phòng thủ (bảo vệ nơi cư trú), khi biết rằng thành được xây dựng theo kiểu thành lũy có hào bao bọc, trên tường thành có những lầu/vọng gác, lại sử dụng những mũi chông “củ ấu” để bảo vệ.

- Các di tích liên quan đến thái thú Sĩ Nhiếp (đền Lũng, đền và lăng Sĩ Nhiếp): Sĩ Nhiếp làm thái thú Giao Châu khoảng 40 năm, dưới hai triều Đông Hán và Ngô (186 - 226). Đây là thời kỳ thủ phủ Luy Lâu được xây dựng quy mô, bề thế, các hoạt động kinh tế, văn hoá ở đây đều hưng khởi, đưa vùng Dâu trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá phát triển thực sự. Theo Cổ Châu Phật bản hạnh cho biết, ngoài việc cho bồi đắp lũy thành, xây cất cung điện, Sĩ Nhiếp còn cho mở các trường dạy chữ Hán, xây cất nhiều ngôi chùa⁴. Sử cũ cũng chép: “Nhiếp khiêm tốn cung kính với kẻ dưới. Nhiều người tránh loạn của nhà Hán, nhiều người sang nương nhờ Nhiếp. Hiến để nghe tin Sĩ Nhiếp hiền đức, ban cho tỷ thư dụ khen, cho làm Tuy - Nam Trung - Lang tướng, lĩnh chức thái thú Giao Châu như cũ”⁵. Nhiều hiểu biết như vậy về thời kỳ lịch sử này, dù sao cũng còn khá sơ lược. Vì thế, các di tích liên quan đến Sĩ Nhiếp chính là những bằng chứng vật chất sống động, góp phần bổ sung nhiều hiểu biết về lịch sử Luy Lâu dưới thời Sĩ Nhiếp làm Thái thú (Thí dụ: di tích thành Luy Lâu hiện còn cơ bản là được xây dựng dưới thời Sĩ Nhiếp⁶; đền Lũng, Chùa Bình, chùa Định (hai ngôi chùa nhỏ, nằm sát góc Tây Nam thành Luy Lâu), được gắn với việc Sĩ Nhiếp tổ chức dạy chữ Hán, truyền bá Nho giáo; đặc biệt, việc khởi dựng các chùa Tứ Pháp được gán công cho Sĩ Nhiếp, đã phản ánh vai trò và ảnh hưởng lớn của ông ta đối với lịch sử vùng Dâu, đồng thời phản ánh thái độ khách quan, công bằng của nhân dân ta đối với Sĩ Nhiếp qua việc ghi nhận và đề cao công truyền dạy chữ Hán và Nho học



của ông ta...).

- Các di tích là nơi thờ các vị tướng của Hai Bà Trưng: Như đã thống kê, ở vùng Dâu hiện còn 9 di tích, gồm các ngôi đền, đình, là nơi thờ các vị "tướng" của Hai Bà Trưng. Còn cần phải tiếp tục nghiên cứu, để có thể hiểu biết đầy đủ và chính xác về hiện tượng lịch sử, văn hóa này. Song, theo chúng tôi, sự xuất hiện và được gìn giữ đến ngày nay các di tích là nơi thờ các vị "tướng" từng tham gia Khởi nghĩa Hai Bà Trưng, ở vùng Dâu, đã bổ sung những thông tin có giá trị góp phần khẳng định, Luy Lâu, nơi đứng chân của chính quyền đô hộ, cũng chính là mảnh đất mà ở khắp các xóm làng đều nhen lên các đốm lửa, để rồi hòa nhập vào ngọn lửa khởi nghĩa Hai Bà Trưng rực sáng tại Luy Lâu vào mùa xuân năm 40, thiêu quét sạch bọn thống trị triều Hán.

3.3- Di tích ở vùng Dâu là di tích về trung tâm Phật giáo lớn và cổ xưa nhất ở nước ta thời Bắc thuộc

Như đã trình bày, từ những thế kỷ đầu Công nguyên, vùng Dâu đã trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa phát triển hàng đầu của đất nước, có giao lưu rộng rãi với các miền gần xa. Vì thế, trong thời gian này, vùng Dâu đã được các tăng sĩ Ấn Độ, theo các thuyền buôn, tìm đến để truyền bá đạo Phật. Kết quả là, trên cơ sở dung hợp giữa tín ngưỡng dân gian bản địa với Phật giáo được du nhập, trung tâm Phật giáo Dâu đã ra đời, trở thành trung tâm Phật giáo đầu tiên ở nước ta, thậm chí còn sớm hơn cả hai trung tâm Phật giáo lớn, thuộc đế chế Hán lúc đó, là Lạc Dương và Bành Thành⁷. Đến thời thuộc Tuỳ - Đường (từ thế kỷ VI), một thiền phái lớn đã được du nhập vào vùng Dâu - thiền phái Tì-ni-đa-lưu-chi. Thiền phái này, "tuy là thiền, nhưng có khuynh hướng thiên trọng về Phật giáo, lại kết hợp cả với thuyết Sấm vĩ, Phong thuỷ, hình như chịu ảnh hưởng nhiều của Phật giáo Ấn Độ hơn cả ảnh hưởng Trung Hoa, kỳ trung lại có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu hiện được tinh thần siêu việt của Phật giáo, vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khổ"⁸. Đó cũng chính là cơ sở để trung tâm Phật giáo Dâu thêm hưng khôi trong nhiều thế kỷ sau này.

Di tích các ngôi chùa Tứ Pháp, cùng các hiện vật, tài liệu đang được lưu giữ tại di tích, hiện còn khá phong phú, là minh chứng xác

thực cho những ghi chép của sử sách và suy luận khoa học vừa được trình bày. Tiêu biểu là:

- Các di tích chùa Tứ Pháp ở vùng Dâu hiện còn khá nhiều, mật độ lại dày đặc: ở 3 xã thuộc trung tâm vùng Dâu (Thanh Khương, Trí Quả, Hà Mân) hiện còn tới 18 ngôi chùa (trong tổng số 85 ngôi chùa của huyện Thuận Thành ngày nay); phần lớn các chùa này đều thờ Phật Tứ pháp và các Phật là phân thân của Tứ pháp (Chùa Dâu, chùa Đậu, chùa Tường, chùa Dàn, chùa Xuân Quan, chùa Tổ, chùa Đông Cốc, chùa Hà...). Trên phật điện của các chùa này, tượng Phật Tứ Pháp (được tạc lớn hơn hẳn các pho tượng khác), bao giờ cũng chiếm vị trí trung tâm. Cách bài trí này đã khách quan ghi nhận vị trí số một của Phật Tứ Pháp - hoà thân của các nữ thần nông nghiệp vùng Dâu, đồng thời phản ánh tính dân gian rõ rệt và sâu đậm của trung tâm Phật giáo Dâu.

- Chùa Tổ, ngôi chùa theo truyền thuyết được xây dựng trên nền nhà cũ của ông bà Tu Định (bố mẹ bà Man Nương - người "sinh thành" Tứ pháp) - theo lối "biến gia vi tự", là nơi thờ chính các "nhân vật" Khâu Đà La (nhà sư Ấn Độ đã truyền giáo cho Man Nương), Ông bà Tu Định và Phật mẫu Man Nương. Ở đây, hiện vẫn còn tháp mộ Man Nương cùng dấu vết chỗ Man Nương dùng cây tích trượng (do Khâu Đà La trao cho) chọc xuống đất để lấy nước cứu hạn cho dân trong vùng.

- Chùa Dâu là nơi đức Phật Thạch Quang - dấu vết của tín ngưỡng thờ đá, gắn với tín ngưỡng phồn thực của cư dân Việt cổ. Nhân dân trong vùng cho biết, trước đây, liền ngay phía sau toà hậu đường chùa Dâu là đền thờ đức Thạch Quang, nay vẫn còn vết tích.

- Bộ ván khắc "Cổ châu Phật bản hạnh" (được hoàn thành vào năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), hiện để tại chùa Dâu), cùng nhiều bia ký, tài liệu văn tự khác, ở chùa Dâu và các chùa trong vùng Dâu, tuy có niên đại muộn (chủ yếu thuộc hai thời Lê - Nguyễn), nhưng đều thống nhất phản ánh lịch sử trung tâm Phật giáo Dâu như nhận thức trên đây. Các tài liệu ấy không chỉ ghi lại đầy đủ câu chuyện về việc Khâu Đà La truyền giáo ở vùng Dâu (qua Man Nương), việc Man Nương "sinh thành" Tứ Pháp, việc thái thú Sĩ Nhiếp cho xây chùa, tạc tượng, mở lễ hội Dâu..., mà còn ghi lại cụ thể nhiều sự kiện sau này đã diễn ra tại Trung tâm Phật giáo

Dâu - Chẳng hạn, tấm bia đá được làm năm 1738, hiện đặt ở phía trước tháp Hoà Phong (thuộc chùa Dâu) đã ghi rõ việc xây dựng tòa tháp ở chùa Dâu dưới thời thuộc nhà Tuỳ và việc tu tạo tháp sau này như sau: Xưa kia vua Tuỳ Cao đế sai quan lệnh họ Lưu mang xá lị đến Giao Châu đặt. Khi đến Giao Châu, một vị Pháp Hiền đại sư đã chỉ cho Lưu khu đất trước đền bà Dâu là danh thắng, dựng tháp ở đây tiếng thơm muôn thuở. Trải bao năm rêu phong gạch vỡ, nên ông Vũ Hà Thuỷ ở xã Cao Xát, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, xứ Hải Dương..., cùng vợ là Nguyễn Thị Hữu, hiệu Diệu Chính, đã đứng ra hô hào thập phương đóng góp tu tạo. Khởi công vào năm Đinh Ty (1837)...

Từ những trình bày trên đây, có thể tóm lại rằng: Các di tích ở vùng Dâu, cùng những nguồn tư liệu quý hiếm đó, không chỉ phản ánh sinh động lịch sử trung tâm Phật giáo Dâu cùng một số vấn đề quan trọng của lịch sử văn hóa Việt Nam trong thời kỳ dựng nước đầu tiên và trong những thế kỷ đầu Công nguyên, mà còn tiềm ẩn nhiều tư liệu/thông tin quý báu, giúp cho việc tiếp tục nghiên cứu để có hiểu biết đầy đủ hơn về vấn đề này. Những trình bày trong

bài viết này dù sao cũng chỉ là märý nhận thức ban đầu./.

N.H.T

Chú thích:

- 1- Phạm Minh Huyền, "Luy Lâu nhìn về một truyền thống được thể hiện qua chứng tích khảo cổ học", *Khu di tích Lăng Kinh Dương Vương và văn hóa Luy Lâu*, UBND huyện Thuận Thành - Sở VHTT. Bắc Ninh xuất bản, 2002, Tr. 191.
- 2- Nguyễn Hữu Toàn, "Thuận Thành trong vùng văn hóa cổ Bắc Ninh", *Văn hóa Nghệ thuật*, Số 9- 1997, Tr. 38 - 41.
- 3- Trần Đình Luyện, *Luy Lâu - Lịch sử và di tích*, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Bắc Ninh xuất bản, 1999, Tr. 63.
- 4- Nguyễn Quang Hồng và nhóm biên soạn, *Sự tích Đức Phật chùa Dâu*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H.1994, Tr. 22- 30.
- 5- Việt sử lược, Bd, Nxb. Văn - Sử - Địa, H.1960, Tr. 22- 23.
- 6- Đỗ Đình Truật (1969), *Thông báo kết quả cất thành Luy Lâu tháng 10- 1969*, Tư liệu Viện khảo cổ.
- 7- *Lịch sử Hà Bắc*, T.I, Hội đồng Lịch sử tỉnh Hà Bắc xuất bản, Hà Bắc, 1986, Tr. 397.
- 8- Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh), *Lịch sử Việt Nam*, T.I, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H.1985, Tr. 443.



Chùa Dâu (Thuận Thành - Bắc Ninh) - Ảnh: Q.V